

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-52
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12-52

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Phi Sơn	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên
Bà Trần Thương Huyền	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *TCV*



**Lê Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được lập ngày 27 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 2.3 - Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của Chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biển** *RV*

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>6.373.487.299.566</b>	<b>6.720.805.598.775</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.104.917.006.679	895.879.299.471
111	1. Tiền		537.969.099.645	502.631.392.437
112	2. Các khoản tương đương tiền		566.947.907.034	393.247.907.034
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.463.000.000	3.463.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.463.000.000	3.463.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.387.850.314.616	4.957.417.353.136
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.123.648.887.628	4.403.195.695.631
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	738.754.193.053	814.318.102.070
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	377.105.669.770	377.105.669.770
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	411.575.343.454	569.941.777.157
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.263.233.779.289)	(1.207.143.891.492)
140	IV. Hàng tồn kho	10	791.547.256.600	753.162.333.899
141	1. Hàng tồn kho		791.547.256.600	753.162.333.899
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		85.709.721.671	110.883.612.269
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	404.865.945	3.622.013.581
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		54.345.369.692	71.753.631.035
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	30.959.486.034	35.507.967.653
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>968.484.930.503</b>	<b>1.027.779.713.674</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.585.300.000	9.585.300.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	9.585.300.000	9.585.300.000
220	II. Tài sản cố định		183.483.541.991	199.930.047.033
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	147.141.084.130	162.527.844.540
222	- Nguyên giá		763.960.934.599	764.426.562.828
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(616.819.850.469)	(601.898.718.288)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	19.928.527.928	20.733.797.728
225	- Nguyên giá		26.999.052.728	26.999.052.728
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.070.524.800)	(6.265.255.000)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	16.413.929.933	16.668.404.765
228	- Nguyên giá		18.370.095.231	18.370.095.231
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.956.165.298)	(1.701.690.466)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>21.188.381.454</b>	<b>22.340.959.530</b>
231	- Nguyên giá		57.127.963.520	57.127.963.520
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.939.582.066)	(34.787.003.990)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>41.001.732.180</b>	<b>40.772.441.347</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	41.001.732.180	40.772.441.347
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>630.012.810.671</b>	<b>634.503.277.901</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		397.541.684.941	398.787.382.716
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		255.227.056.322	255.227.056.322
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(23.075.930.592)	(19.831.161.137)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		320.000.000	320.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>83.213.164.207</b>	<b>120.647.687.863</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	83.072.107.142	120.477.420.333
269	2. Lợi thế thương mại		141.057.065	170.267.530
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.341.972.230.069</b>	<b>7.748.585.312.449</b>



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.257.727.206.714</b>	<b>6.646.454.663.929</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>6.233.535.804.176</b>	<b>6.623.027.303.764</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	3.835.166.711.275	3.813.409.244.107
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	146.632.321.728	272.979.404.499
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	26.175.651.242	20.573.783.563
314	4. Phải trả người lao động		38.128.751.216	53.464.433.705
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	509.517.012.309	638.173.510.917
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	833.859.642	809.973.279
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	115.932.446.651	141.063.707.377
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	1.479.769.383.710	1.600.623.244.957
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	12.796.059.435	12.993.580.874
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		68.583.606.968	68.936.420.486
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>24.191.402.538</b>	<b>23.427.360.165</b>
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	1.588.264.116	1.588.264.113
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	15.974.482.495	16.269.242.771
337	3. Phải trả dài hạn khác	22	842.586.839	883.626.839
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	871.458.013	2.758.498.711
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.130.879.914	1.927.727.731
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	23	2.783.731.161	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.084.245.023.355</b>	<b>1.102.130.648.520</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>25</b>	<b>1.082.350.675.795</b>	<b>1.100.236.300.960</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.261.040.000	797.261.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		797.261.040.000	797.261.040.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.694.624.230	1.694.624.230
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(32.374.321.082)	(32.374.321.082)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(8.574.293.018)	(6.110.062.292)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		86.487.906.779	79.898.136.779
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.290.851	18.290.851
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		230.534.527.699	229.685.600.129
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		215.032.820.129	171.124.611.548
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		15.501.707.570	58.560.988.581
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.302.900.336	30.162.992.345
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>1.894.347.560</b>	<b>1.894.347.560</b>
431	1. Nguồn kinh phí		1.894.347.560	1.894.347.560
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.341.972.230.069</b>	<b>7.748.585.312.449</b>

*[Signature]*

*[Signature]*



Lại Việt Tân

Người lập

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Tô Phi Sơn

Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	2.428.381.790.250	2.827.331.192.985
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.428.381.790.250	2.827.331.192.985
11	4. Giá vốn hàng bán	28	2.283.306.635.350	2.674.778.105.611
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		145.075.154.900	152.553.087.374
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	35.236.488.549	57.842.725.615
22	7. Chi phí tài chính	30	77.414.602.940	104.746.388.285
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		61.823.749.357	61.001.126.388
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1.245.697.775)	(819.934.830)
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	97.268.774.348	78.889.107.941
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.382.568.386	25.940.381.933
31	12. Thu nhập khác	32	5.199.434.348	646.417.054
32	13. Chi phí khác	33	2.965.338.188	773.691.644
40	14. Lợi nhuận khác		2.234.096.160	(127.274.590)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.616.664.546	25.813.107.343
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	14.332.731.295	12.542.284.523
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		203.798.150	5.706.710.511
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<b>(7.919.864.899)</b>	<b>7.564.112.309</b>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		15.501.707.570	32.082.408.526
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(23.421.572.469)	(24.518.296.217)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	194	402

*[Signature]*

*[Signature]*



Lại Việt Tân  
Người lập

Tô Phi Sơn  
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.616.664.546	25.813.107.343
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		17.575.348.748	18.491.146.398
03	- Các khoản dự phòng		61.920.866.974	40.129.654.473
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		921.915.290	11.824.627.547
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.071.438.631)	(24.434.526.901)
06	- Chi phí lãi vay		61.823.749.357	61.001.126.388
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		121.787.106.284	132.825.135.248
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		537.079.135.792	(252.846.469.478)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(38.384.922.701)	120.411.419.417
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(281.426.624.154)	(571.651.240.543)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		40.622.460.827	71.631.859.785
14	- Tiền lãi vay đã trả		(50.774.258.205)	(46.709.519.167)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(920.891.531)	(14.407.152.941)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.318.373.518)	(1.984.504.833)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		319.663.632.794	(562.730.472.512)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(432.105.345)	(733.074.623)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	370.909.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.930.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	13.440.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.580.731.947	10.192.448.798
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		15.148.626.602	21.340.283.175
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.466.204.126.993	1.982.943.728.089
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.587.057.988.240)	(1.391.099.590.342)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.887.040.698)	(4.236.085.698)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.561.750)	(74.494.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(122.750.463.695)	587.533.557.799

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		212.061.795.701	46.143.368.462
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		895.879.299.471	1.079.229.768.393
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.024.088.493)	(9.531.527.412)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.104.917.006.679</u>	<u>1.115.841.609.443</u>





Lại Việt Tân  
Người lập

Tô Phi Sơn  
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 797.261.040.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 797.261.040.000 đồng; tương đương 79.726.104 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 616 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 580 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là thi công và xây lắp các công trình.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế;
- Đầu tư xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng Công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn, đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Kinh doanh, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục của công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

**Cấu trúc Tập đoàn**

**Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Brunei	99,00%	99,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 5	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 7	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp

**Tổng Công ty có các công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Lilama 10	Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 18	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Bắc Ninh	41,10%	41,10%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hải Dương	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	45,45%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	36,18%	Thí nghiệm kiểm tra các dây truyền công nghệ
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Đồng Nai	35,06%	35,06%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	27,93%	Kinh doanh bất động sản

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn hóa Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty Cổ phần.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

**2.4 . Cơ sở chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con**

Công ty TNHH Lilama South East Asia BHD - Công ty con của Tổng Công ty lập báo cáo tài chính theo đồng Đô la Brunei (BND). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Tổng Công ty theo luật định tại Việt Nam. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 được lập bằng Đô la Brunei (BND) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chi tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 317 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2.5 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.11 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

**2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.14 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.15 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 năm đến 3 năm.

### **2.16 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.18 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản dở (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.19 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước các dự án và các khoản chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.20 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 3% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**2.21 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.23 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.24 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.25 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Thuế suất thuế TNDN tại Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD được áp dụng theo quy định của nước sở tại.

**2.27 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.28 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.29 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.377.618.156	3.307.332.434
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	535.591.481.489	499.324.060.003
Các khoản tương đương tiền	566.947.907.034	393.247.907.034
	<b><u>1.104.917.006.679</u></b>	<b><u>895.879.299.471</u></b>

Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 566.947.907.034 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.463.000.000	-	3.463.000.000	-
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu	320.000.000	-	320.000.000	-
	<b><u>3.783.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>3.783.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

(\*) Tại ngày 30/06/2021, tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng có giá trị 3.463.000.000 đồng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết**

	30/06/2021				01/01/2021			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND				VND
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	15.527.759.925	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	15.558.286.946
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	19.243.878.102	Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	19.584.382.577
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Đồng Nai	35,06%	35,06%	-	Đồng Nai	35,06%	35,06%	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	27,93%	30.148.241.355	Hà Nội	27,93%	27,93%	30.127.739.923
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	36,18%	11.480.132.045	Hà Nội	36,18%	36,18%	11.037.893.648
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	45,45%	959.438.031	Hà Nội	45,45%	45,45%	959.438.031
- Công ty Cổ phần Lilama 10	Hà Nội	36,00%	36,00%	92.154.897.533	Hà Nội	36,00%	36,00%	94.366.100.883
- Công ty Cổ phần Lilama 18	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	123.749.437.674	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	125.911.278.572
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Bắc Ninh	41,10%	41,10%	59.428.380.539	Bắc Ninh	41,10%	41,10%	56.377.406.640
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hải Dương	36,00%	36,00%	44.849.519.737	Hải Dương	36,00%	36,00%	44.864.855.496
				<b>397.541.684.941</b>				<b>398.787.382.716</b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	19.799.036.703	(19.799.036.703)	19.799.036.703	(19.799.036.703)
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	2.165.892.592	(32.124.434)	2.165.892.592	(32.124.434)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	(236.724.752)	16.169.971.505	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	92.816.340.337	(3.008.044.703)	92.816.340.337	-
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
	<b>255.227.056.322</b>	<b>(23.075.930.592)</b>	<b>255.227.056.322</b>	<b>(19.831.161.137)</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư đã niêm yết, do các cổ phiếu của các đơn vị nhận đầu tư này có khối lượng giao dịch ít trên sàn chứng khoán, không có tính thanh khoản nên Tổng Công ty không xác định giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020 và 30/06/2021 của các công ty này là giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Vũng Tàu	4,03%	4,03%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	Đà Nẵng	2,00%	2,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	3,71%	3,71%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Phú Thọ	18,74%	18,74%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	Quảng Ninh	0,71%	0,71%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Hà Nội	15,25%	15,25%	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	Hà Nội	5,64%	5,64%	Xử lý, tái chế chất thải

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	2.636.767.846.963	-	2.714.055.714.143	-
- Ban điều hành dự án nhiệt điện Thái Bình 2	472.983.116.541	(340.317.153.488)	484.890.856.579	(287.967.267.795)
- Thyssenkrupp Industrial Solutions BRN SDN BHD	237.146.453.941	-	315.616.813.204	-
- Công ty CP Xi măng Sông Thao	92.861.215.142	(92.861.215.142)	93.038.469.571	(93.038.469.571)
- Công ty CP Xi măng Tân Thắng	65.668.361.316	-	106.364.508.569	-
- Phải thu khách hàng khác	618.221.893.725	(76.532.928.675)	689.229.333.565	(79.759.458.800)
	<b>4.123.648.887.628</b>	<b>(509.711.297.305)</b>	<b>4.403.195.695.631</b>	<b>(460.765.196.166)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b>43.141.018.336</b>	<b>(3.651.641.764)</b>	<b>37.565.902.637</b>	<b>(3.651.641.764)</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	-	453.752.587.741	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	46.716.011.731	-	46.716.011.731	-
- Công ty CP Lilama 45.1	46.619.078.131	-	46.365.949.049	-
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	-	5.924.601.234	-
- Công ty CP Lilama 69.1	26.950.032.728	-	36.779.711.051	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	164.716.482.722	(81.393.958.336)	224.779.241.264	(80.361.273.404)
	<b>738.754.193.053</b>	<b>(81.393.958.336)</b>	<b>814.318.102.070</b>	<b>(80.361.273.404)</b>
<b>b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>86.409.922.800</b>	<b>-</b>	<b>95.986.472.041</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

 Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,  
 Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty CP Lilama 45.1	109.861.383.422	(109.861.383.422)	109.861.383.422	(109.861.383.422)
- Công ty CP Lilama 45.3	25.624.278.455	(25.624.278.455)	25.624.278.455	(25.624.278.455)
- Công ty CP Lisemco	227.646.699.893	(227.646.699.893)	227.646.699.893	(227.646.699.893)
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	(13.973.308.000)	13.973.308.000	(13.973.308.000)
	<b><u>377.105.669.770</u></b>	<b><u>(377.105.669.770)</u></b>	<b><u>377.105.669.770</u></b>	<b><u>(377.105.669.770)</u></b>
<b>b) Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b>				
	<b><u>135.485.661.877</u></b>	<b><u>(135.485.661.877)</u></b>	<b><u>135.485.661.877</u></b>	<b><u>(135.485.661.877)</u></b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

Bao gồm các khoản cho vay với các đối tác từ giai đoạn trước thời điểm cổ phần hóa với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản cho vay này.

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-	200.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.823.573.760	(3.131.988.200)	3.131.988.200	(3.131.988.200)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	239.456.454.932	(237.782.901.832)	232.805.807.356	(231.527.881.457)
- Phải thu khác phục dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng	-	-	171.912.922.050	-
- Phải thu tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư (1)	47.053.500.389	-	48.286.685.983	-
- Tạm ứng	20.401.814.099	-	17.500.601.534	-
- Ký cược	2.274.381.918	-	2.539.558.818	-
- Phải thu khác	96.365.618.356	(54.107.963.846)	93.564.213.216	(54.251.882.495)
	<b><u>411.575.343.454</u></b>	<b><u>(295.022.853.878)</u></b>	<b><u>569.941.777.157</u></b>	<b><u>(288.911.752.152)</u></b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược	9.585.300.000	-	9.585.300.000	-
	<b>9.585.300.000</b>	<b>-</b>	<b>9.585.300.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
	<b>56.351.365.944</b>	<b>(3.131.988.200)</b>	<b>49.792.329.569</b>	<b>(3.131.988.200)</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

(1) Thẻ hiện khoản tiền ứng trước của Tổng Công ty nộp tiền chuyển quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng. Tổng Công ty sẽ thu lại của các hộ dân chung cư.

**9 . NỢ XẤU**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>a. Phải thu khách hàng</b>				
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	340.317.153.488	-	352.309.512.406	64.342.244.611
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	92.861.215.142	-	93.038.469.571	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	14.027.242.637	-	20.026.382.739	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	15.097.651.580	-	15.097.651.580	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	9.043.466.795	-	5.606.090.535	-
- Các khoản khác	52.256.871.147	14.334.669.288	52.536.871.147	14.838.669.288
<b>b. Phải thu về cho vay</b>				
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	-	13.973.308.000	-
- Công ty CP Lilama 45.1	109.861.383.422	-	109.861.383.422	-
- Công ty CP Lilama 45.3	25.624.278.455	-	25.624.278.455	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	-	227.646.699.893	-
<b>c. Phải thu ngắn hạn khác</b>				
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	11.112.235.998	-	11.112.235.998	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	144.066.231.662	-	144.066.231.662	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.867.468.383	-	75.867.468.383	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	44.179.471.053	-	39.107.456.922	-
- Công ty Cổ phần Lilama	8.048.396.691	-	6.865.390.447	-
- Công ty Cổ phần Lilama	3.131.988.200	-	3.131.988.200	-
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông - CN Hà Nội	8.330.407.947	-	8.330.407.947	-
- Các khoản khác	430.572.593	-	430.572.593	-

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	thu hồi	Giá gốc	thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>d. Ứng trước cho người bán</b>				
- Công ty Cổ phần Lisemco	66.898.435.509	-	66.898.435.509	-
- Công ty CP Lilama Hà Nội	12.061.005.420	-	12.061.005.420	-
- Công ty TNHH Cavico	-	-	1.412.449.313	-
- Các khoản khác	2.732.964.562	-	1.320.515.249	-
	<b>1.277.568.448.577</b>	<b>14.334.669.288</b>	<b>1.286.324.805.391</b>	<b>79.180.913.899</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.781.277.493	-	770.230.742	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.666.730.226	-	7.788.649.617	-
Công cụ, dụng cụ	1.996.455.576	-	1.381.408.422	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	777.795.962.055	-	742.915.213.868	-
Thành phẩm	306.831.250	-	306.831.250	-
	<b>791.547.256.600</b>	<b>-</b>	<b>753.162.333.899</b>	<b>-</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	35.579.511.953	35.579.511.953
- Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
- Cải tạo nhà xưởng điều chuyển nhà máy que hàn	1.167.547.045	1.167.547.045
- Các công trình khác	229.290.833	-
	<b>41.001.732.180</b>	<b>40.772.441.347</b>

## 12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	157.798.684.056	226.718.445.825	342.281.787.429	10.867.946.288	26.759.699.230	764.426.562.828
- Mua trong kỳ	-	322.521.000	-	-	-	322.521.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(496.975.533)	-	-	-	(496.975.533)
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	(20.868.543)	(228.326.181)	(24.070.870)	(17.908.102)	-	(291.173.696)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>157.777.815.513</b>	<b>226.315.665.111</b>	<b>342.257.716.559</b>	<b>10.850.038.186</b>	<b>26.759.699.230</b>	<b>763.960.934.599</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	101.674.361.255	155.137.854.143	309.394.025.847	9.754.203.369	25.938.273.674	601.898.718.288
- Khấu hao trong kỳ	3.694.665.386	4.696.045.454	6.466.022.921	287.764.078	189.317.736	15.333.815.575
- Thanh lý, nhượng bán	-	(287.122.595)	-	-	-	(287.122.595)
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	(9.181.557)	(95.839.194)	51.577.516	(72.117.564)	-	(125.560.799)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>105.359.845.084</b>	<b>159.450.937.808</b>	<b>315.911.626.284</b>	<b>9.969.849.883</b>	<b>26.127.591.410</b>	<b>616.819.850.469</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	56.124.322.801	71.580.591.682	32.887.761.582	1.113.742.919	821.425.556	162.527.844.540
Tại ngày cuối kỳ	52.417.970.429	66.864.727.303	26.346.090.275	880.188.303	632.107.820	147.141.084.130

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 65.834.943.416 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 337.258.736.477 đồng.



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	<b>Cộng</b> VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	23.522.000.000	3.477.052.728	26.999.052.728
Số dư cuối kỳ	<u>23.522.000.000</u>	<u>3.477.052.728</u>	<u>26.999.052.728</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	5.390.458.315	874.796.685	6.265.255.000
- Trích khấu hao	733.119.194	72.150.606	805.269.800
Số dư cuối kỳ	<u>6.123.577.509</u>	<u>946.947.291</u>	<u>7.070.524.800</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	18.131.541.685	2.602.256.043	20.733.797.728
Tại ngày cuối kỳ	<u>17.398.422.491</u>	<u>2.530.105.437</u>	<u>19.928.527.928</u>

**14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	<b>Cộng</b> VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	16.253.857.047	2.116.238.184	18.370.095.231
Số dư cuối kỳ	<u>16.253.857.047</u>	<u>2.116.238.184</u>	<u>18.370.095.231</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	1.701.690.466	1.701.690.466
- Khấu hao trong kỳ	-	254.474.832	254.474.832
Số dư cuối kỳ	-	<u>1.956.165.298</u>	<u>1.956.165.298</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	16.253.857.047	414.547.718	16.668.404.765
Tại ngày cuối kỳ	<u>16.253.857.047</u>	<u>160.072.886</u>	<u>16.413.929.933</u>

*Trong đó:*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 339.389.184 đồng.

**15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư của đơn vị là tổng giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nhằm cho thuê lâu dài. Bất động sản đầu tư có nguyên giá 57.127.963.520 đồng, khấu hao lũy kế tính đến ngày 30/06/2021 là 35.939.582.066 đồng, khấu hao trong kỳ là 1.152.578.076 đồng, giá trị còn lại của tài sản là 21.188.381.454 đồng.

**16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	49.287.500	106.056.818
Chi phí trả trước công trình Nam Côn Sơn	-	2.706.471.074
Chi phí trả trước công trình Long Sơn	-	188.084.424
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	355.578.445	621.401.265
	<u>404.865.945</u>	<u>3.622.013.581</u>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí trả trước dài hạn Dự án lọc hóa dầu Long Sơn	18.347.127.810	21.888.500.483
Chi phí trả trước dài hạn dự án Điện Vân Phong I	23.733.658.310	16.424.030.272
Công cụ dụng cụ xuất dùng	114.413.085	9.311.620.989
Chi phí thuê đất	8.775.327.498	8.343.378.486
Chi phí trả trước công trình Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	-	18.917.284.135
Công cụ, vật tư trả trước cho các công trình, dự án	31.255.254.233	36.864.303.309
Chi phí trả trước dài hạn khác	846.326.206	8.728.302.659
	<b><u>83.072.107.142</u></b>	<b><u>120.477.420.333</u></b>

**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Doosan Heavy Industries Việt Nam Co.,Ltd	1.902.024.557.314	1.902.024.557.314	1.904.371.912.851	1.904.371.912.851
- Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd	289.294.738.795	289.294.738.795	290.283.288.661	290.283.288.661
- Công ty Cổ phần Lilama 18	209.460.663.558	209.460.663.558	141.718.306.256	141.718.306.256
- Liên doanh Tập đoàn Toshiba và Tập đoàn Sojitz	197.119.589.347	197.119.589.347	191.529.707.251	191.529.707.251
- Viện nghiên cứu cơ khí (NARIME)	96.686.308.042	96.686.308.042	101.279.171.599	101.279.171.599
- Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	105.565.928.100	105.565.928.100	104.204.313.720	104.204.313.720
- Phải trả các đối tượng khác	1.035.014.926.119	1.035.014.926.119	1.080.022.543.769	1.080.022.543.769
	<b><u>3.835.166.711.275</u></b>	<b><u>3.835.166.711.275</u></b>	<b><u>3.813.409.244.107</u></b>	<b><u>3.813.409.244.107</u></b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b><u>375.759.329.306</u></b>	<b><u>375.759.329.306</u></b>	<b><u>313.893.169.352</u></b>	<b><u>313.893.169.352</u></b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	17.978.447.431	13.653.421.029	9.065.005.209	12.182.728.871	18.027.612.301	10.584.862.237
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.743.892.812	-	686.910.473	686.910.473	1.743.892.812	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.431.246.005	3.309.727.060	14.332.731.295	920.891.531	10.394.299.345	11.684.620.164
Thuế Thu nhập cá nhân	344.094.421	991.379.450	1.543.782.792	1.963.081.168	783.349.824	1.011.336.477
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.338.919.666	4.089.578.842	3.664.901.712	-	1.763.596.796
Các loại thuế khác	10.286.984	1.280.336.358	6.041.824.011	6.190.969.569	10.331.752	1.131.235.568
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.208.278	2.208.278	-	-
	<b>35.507.967.653</b>	<b>20.573.783.563</b>	<b>35.762.040.900</b>	<b>25.611.691.602</b>	<b>30.959.486.034</b>	<b>26.175.651.242</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- ThyssenKrupp Industrial	-	17.987.174.954
- Chi nhánh Ban quản lý Dự án Đông Nam Bộ - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	-	17.786.090.112
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.733.518.297	40.733.518.297
- Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho Nhà máy thuộc DA NĐ BOT Vân Phong 1	38.950.513.758	85.705.015.901
- Liên danh TPSK - Thầu chính thi công gói thầu A1 - XDNM OLEFINS và các CV có liên quan	20.147.511.052	46.585.297.517
- Các đối tượng khác	46.800.778.621	64.182.307.718
	<b>146.632.321.728</b>	<b>272.979.404.499</b>
<b>b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)</i>	<b>257.909.120</b>	<b>-</b>

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	51.875.643.360	42.243.151.625
- Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	6.070.739.343	124.404.394.022
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	113.667.365.179	113.667.365.179
- Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	91.616.277.828	77.436.110.960
- Nhà máy phân đạm A/U Brunei	10.305.756.643	24.857.394.523
- Công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 2	86.955.595.155	87.390.128.579
- Công trình đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	12.677.287.962	28.003.163.456
- Dự án lọc hóa dầu Long Sơn	9.699.811.704	13.204.882.006
- Chi phí phải trả khác	126.648.535.135	126.966.920.567
	<b>509.517.012.309</b>	<b>638.173.510.917</b>
<b>b) Chi phí phải trả dài hạn</b>		
- Chi phí công trình Xi măng Bút Sơn	1.588.264.116	1.588.264.113
	<b>1.588.264.116</b>	<b>1.588.264.113</b>

**21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê văn phòng	195.248.182	171.361.819
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất	638.611.460	638.611.460
	<b>833.859.642</b>	<b>809.973.279</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất Bắc Vinh	15.974.482.495	16.269.242.771
	<b>15.974.482.495</b>	<b>16.269.242.771</b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**22 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	4.784.563.786	4.687.039.777
- Bảo hiểm xã hội	26.888.998.568	26.942.676.592
- Bảo hiểm y tế	921.515.427	623.507.596
- Bảo hiểm thất nghiệp	409.228.438	472.363.675
- Phải trả về cổ phần hoá	200.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	615.370.000	115.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	737.506.340	747.068.090
- Phải trả lãi vay	9.338.771.002	7.921.771.585
- Phải trả tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ	-	15.282.491.174
- Phải trả tạm ứng cho nhân viên	44.366.023.476	46.823.703.098
- Doosan Heavy industries & Construction Co.,Ltd	15.428.899.593	15.546.577.794
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.241.570.021	21.701.137.996
	<b><u>115.932.446.651</u></b>	<b><u>141.063.707.377</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	842.586.839	883.626.839
	<b><u>842.586.839</u></b>	<b><u>883.626.839</u></b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)</i>	<b><u>7.110.486.632</u></b>	<b><u>8.609.148.456</u></b>

**23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	12.796.059.435	12.993.580.874
	<b><u>12.796.059.435</u></b>	<b><u>12.993.580.874</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.783.731.161	-
	<b><u>2.783.731.161</u></b>	<b><u>-</u></b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**24 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.596.849.163.561</b>	<b>1.596.849.163.561</b>	<b>1.466.204.126.993</b>	<b>1.587.057.988.240</b>	<b>1.475.995.302.314</b>	<b>1.475.995.302.314</b>
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (1)	1.189.350.134.903	1.189.350.134.903	1.394.729.851.128	1.508.142.394.513	1.075.937.591.518	1.075.937.591.518
- Công ty Cổ phần Lilama 5 (2)	227.203.579.062	227.203.579.062	-	-	227.203.579.062	227.203.579.062
- Công ty Cổ phần Lilama 7 (3)	75.814.442.362	75.814.442.362	42.716.795.511	42.748.150.490	75.783.087.383	75.783.087.383
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (4)	104.481.007.234	104.481.007.234	28.757.480.354	36.167.443.237	97.071.044.351	97.071.044.351
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>3.774.081.396</b>	<b>3.774.081.396</b>	<b>1.887.040.698</b>	<b>1.887.040.698</b>	<b>3.774.081.396</b>	<b>3.774.081.396</b>
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (1)	3.380.681.400	3.380.681.400	1.690.340.700	1.690.340.700	3.380.681.400	3.380.681.400
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (4)	393.399.996	393.399.996	196.699.998	196.699.998	393.399.996	393.399.996
	<b>1.600.623.244.957</b>	<b>1.600.623.244.957</b>	<b>1.468.091.167.691</b>	<b>1.588.945.028.938</b>	<b>1.479.769.383.710</b>	<b>1.479.769.383.710</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (1)	5.254.030.100	5.254.030.100	-	1.690.340.700	3.563.689.400	3.563.689.400
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (4)	1.278.550.007	1.278.550.007	-	196.699.998	1.081.850.009	1.081.850.009
	<b>6.532.580.107</b>	<b>6.532.580.107</b>	<b>-</b>	<b>1.887.040.698</b>	<b>4.645.539.409</b>	<b>4.645.539.409</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.774.081.396)	(3.774.081.396)	(1.887.040.698)	(1.887.040.698)	(3.774.081.396)	(3.774.081.396)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>2.758.498.711</b>	<b>2.758.498.711</b>			<b>871.458.013</b>	<b>871.458.013</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay của Tổng Công ty được trình bày tại Phụ lục số 01- Vay ngắn hạn và Phục lục số 02- Vay dài hạn.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	797.261.040.000	1.694.624.230	(32.374.321.082)	(5.099.198.308)	61.017.446.779	18.290.851	237.458.959.757	68.535.338.989	1.128.512.181.216
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	32.082.408.526	(24.518.296.217)	7.564.112.309
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(52.236.999)	(34.824.666)	(87.061.665)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(4.482.076.331)	-	-	-	(575.447.911)	(5.057.524.242)
Tăng khác do công ty con hoàn nhập cổ tức tại Lilama 7	-	-	-	-	-	-	1.020.000.000	980.000.000	2.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	(2.474.097.116)	-	-	(311.118)	311.121	(2.474.097.113)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>797.261.040.000</b>	<b>1.694.624.230</b>	<b>(32.374.321.082)</b>	<b>(12.055.371.755)</b>	<b>61.017.446.779</b>	<b>18.290.851</b>	<b>270.508.820.166</b>	<b>44.387.081.316</b>	<b>1.130.457.610.505</b>
Số dư đầu năm nay	797.261.040.000	1.694.624.230	(32.374.321.082)	(6.110.062.292)	79.898.136.779	18.290.851	229.685.600.129	30.162.992.345	1.100.236.300.960
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	15.501.707.570	(23.421.572.469)	(7.919.864.899)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	6.589.770.000	-	(14.652.780.000)	-	(8.063.010.000)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(2.464.230.726)	-	-	-	561.480.460	(1.902.750.266)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>797.261.040.000</b>	<b>1.694.624.230</b>	<b>(32.374.321.082)</b>	<b>(8.574.293.018)</b>	<b>86.487.906.779</b>	<b>18.290.851</b>	<b>230.534.527.699</b>	<b>7.302.900.336</b>	<b>1.082.350.675.795</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 211/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP công bố việc phân phối lợi nhuận lợi nhuận sau thuế như sau:

Phân phối lợi nhuận	Số tiền
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	6.589.770.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.063.010.000
Chi trả cổ tức (bằng 2% vốn điều lệ) (*)	15.945.220.800

(\*) Tại ngày 30/06/2021, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP chưa chốt quyền thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Cổ đông nhà nước	97,88%	780.324.040.000	97,88%	780.324.040.000
Các cổ đông khác	2,12%	16.937.000.000	2,12%	16.937.000.000
	<b>100%</b>	<b>797.261.040.000</b>	<b>100%</b>	<b>797.261.040.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	797.261.040.000	797.261.040.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	797.261.040.000	797.261.040.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	797.261.040.000	797.261.040.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	747.068.090	696.587.465
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(9.561.750)	(74.494.250)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(9.561.750)	(74.494.250)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>737.506.340</u>	<u>622.093.215</u>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	79.726.104	79.726.104
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	86.487.906.779	79.898.136.779
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.290.851	18.290.851
	<u>86.506.197.630</u>	<u>79.916.427.630</u>



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê 50 năm. Diện tích khu đất thuê là 6.505 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm đường, sân vườn, công trình phụ trợ, điện tích tầng hầm nằm ngoài phần diện tích xây dựng công trình tòa nhà hỗn hợp cao tầng làm việc và nhà ở với thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 23/03/2010. Diện tích khu đất thuê là 1.467,4 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Vinh với thời hạn thuê đến hết ngày 18/12/2048. Diện tích khu đất thuê là 220.401,2 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất để làm bãi thi công, kho chứa tập kết thiết bị, vật tư, vật liệu công trình, văn phòng làm việc và nhà ở cho cán bộ nhân viên phục vụ cho thi công dự án. Thời hạn thuê đất theo thời gian thực hiện dự án và tiền thuê được căn cứ theo từng hợp đồng cụ thể;

- Công ty CP Lilama 5 ký các hợp đồng thuê đất tại số 179 đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa để làm trụ sở Công ty CP Lilama 5. Diện tích khu đất thuê là 14.867 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty CP Lilama 5 phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Công ty CP Lilama 5 ký các hợp đồng thuê đất tại khu phố số 6, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa để làm nhà máy chế tạo TB và KCT thuộc Công ty CP Lilama 5. Diện tích khu đất thuê là 26.435,9 m<sup>2</sup>, theo các hợp đồng này, Công ty CP Lilama 5 phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Công ty CP Lilama 5 ký các hợp đồng thuê đất tại phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa để làm nhà xưởng cơ khí và cót ép thuộc Công ty CP Lilama 5. Diện tích khu đất thuê là 16.512,25 m<sup>2</sup>, theo các hợp đồng này, Công ty CP Lilama 5 phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Công ty CP Lilama 7 ký các hợp đồng thuê đất tại số 06 Hoàng Văn Thụ, Hải Châu, Đà Nẵng để làm cơ sở sản xuất kinh doanh của Công ty CP Lilama 7. Diện tích khu đất thuê là 99,6 m<sup>2</sup>, theo các hợp đồng này, Công ty CP Lilama 7 phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama ký các hợp đồng thuê đất tại số khu đất số 72E, đường Hoàng Diệu, phường Thanh Bình, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình để xây dựng trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất của Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama. Diện tích khu đất thuê là 29.873 m<sup>2</sup>, theo các hợp đồng này, Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama phải trả tiền thuê đất hàng năm (43 năm từ ngày 01/07/2003 đến 01/07/2046).

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	20.462.526,82	19.690.153,41
- Đồng Euro (EUR)	816,64	2.672,10
- Đô la Brunei (BND)	632.736,29	232.322,23

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	2.390.867.222.191	2.723.849.505.976
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.140.912.460	46.150.799.798
Doanh thu bán hàng	3.373.655.599	57.330.887.211

**2.428.381.790.250****2.827.331.192.985**

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

**22.074.278.008****64.721.021.886****28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	2.245.957.955.332	2.580.861.271.967
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.975.024.419	36.585.946.433
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.373.655.599	57.330.887.211

**2.283.306.635.350****2.674.778.105.611**

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị hàng mua với bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

**669.478.396.714****480.226.301.132****29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	18.833.798.553	24.984.686.506
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.089.166.530	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.313.523.466	32.858.039.109

**35.236.488.549****57.842.725.615**

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

**12.344.186.905****6.289.578.499**

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	61.823.749.357	61.001.126.388
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.090.200.806	3.533.040.406
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	921.915.290	11.824.627.547
Dự phòng tổn thất đầu tư	3.244.769.455	-
Dự phòng lãi cho vay khó đòi	6.255.020.375	14.929.010.617
Chi phí tài chính khác	78.947.657	13.458.583.327
	<b>77.414.602.940</b>	<b>104.746.388.285</b>
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	<b>6.255.020.375</b>	<b>6.103.054.507</b>

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	412.968.557	6.210.964.928
Chi phí nhân công	32.471.822.743	29.332.681.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.784.428.060	2.888.699.635
Thuế, phí, lệ phí	115.223.256	25.075.501
Chi phí dự phòng	49.834.867.422	22.268.103.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.187.488.630	9.926.599.559
Chi phí khác bằng tiền	5.461.975.680	8.236.983.577
	<b>97.268.774.348</b>	<b>78.889.107.941</b>

**32 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.394.171.323	269.775.225
Tiền thu từ khắc phục sự cố Dự án nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	1.395.896.124	-
Thu nhập khác	409.366.901	376.641.829
	<b>5.199.434.348</b>	<b>646.417.054</b>

**33 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	75.736.766	718.695.164
Chi phí khác	2.889.601.422	54.996.480
	<b>2.965.338.188</b>	<b>773.691.644</b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	5.036.946.660	3.412.087.877
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	9.295.784.635	9.130.196.646
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>14.332.731.295</u></b>	<b><u>12.542.284.523</u></b>

**35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Lợi nhuận sau thuế	15.501.707.570	32.082.408.526
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.501.707.570	32.082.408.526
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	79.726.104	79.726.104
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>194</u></b>	<b><u>402</u></b>

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.542.542.220	123.108.475.183
Chi phí nhân công	188.257.893.142	325.741.222.282
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.546.138.283	18.461.935.934
Chi phí dự phòng	49.834.867.422	22.268.103.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.901.245.543	257.812.080.359
Chi phí khác bằng tiền	48.639.890.851	141.180.777.981
Chi phí thuê thầu phụ	1.894.359.924.826	1.686.173.673.083
	<b><u>2.412.082.502.287</u></b>	<b><u>2.574.746.268.513</u></b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.104.917.006.679	-	895.879.299.471	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.544.809.531.082	(804.734.151.183)	4.982.722.772.788	(749.676.948.318)
Các khoản cho vay	380.568.669.770	(377.105.669.770)	380.568.669.770	(377.105.669.770)
	<u>6.030.295.207.531</u>	<u>(1.181.839.820.953)</u>	<u>6.259.170.742.029</u>	<u>(1.126.782.618.088)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			1.480.640.841.723	1.603.381.743.668
Phải trả người bán, phải trả khác			3.951.941.744.765	3.955.356.578.323
Chi phí phải trả			511.105.276.425	639.761.775.030
			<u>5.943.687.862.913</u>	<u>6.198.500.097.021</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.104.917.006.679	-	-	1.104.917.006.679
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.730.490.079.899	9.585.300.000	-	3.740.075.379.899
Các khoản cho vay	3.463.000.000	-	-	3.463.000.000
	<b><u>4.838.870.086.578</u></b>	<b><u>9.585.300.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>4.848.455.386.578</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	895.879.299.471	-	-	895.879.299.471
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.223.460.524.470	9.585.300.000	-	4.233.045.824.470
Các khoản cho vay	3.463.000.000	-	-	3.463.000.000
	<b><u>5.122.802.823.941</u></b>	<b><u>9.585.300.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>5.132.388.123.941</u></b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Vay và nợ	1.479.769.383.710	871.458.013	-	1.480.640.841.723
Phải trả người bán, phải trả khác	3.951.099.157.926	842.586.839	-	3.951.941.744.765
Chi phí phải trả	509.517.012.309	1.588.264.116	-	511.105.276.425
	<b><u>5.940.385.553.945</u></b>	<b><u>3.302.308.968</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>5.943.687.862.913</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	1.600.623.244.957	2.758.498.711	-	1.603.381.743.668
Phải trả người bán, phải trả khác	3.954.472.951.484	883.626.839	-	3.955.356.578.323
Chi phí phải trả	638.173.510.917	1.588.264.113	-	639.761.775.030
	<b><u>6.193.269.707.358</u></b>	<b><u>5.230.389.663</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>6.198.500.097.021</u></b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán hàng hóa VND	Hoạt động xây lắp, dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.373.655.599	2.425.008.134.651	2.428.381.790.250
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>145.075.154.900</b>	<b>145.075.154.900</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	551.811.833	551.811.833
Tài sản không phân bổ	-	-	7.341.972.230.069
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.341.972.230.069</b>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	6.257.727.206.714
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.257.727.206.714</b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Theo khu vực địa lý**

	<u>Việt Nam</u>	<u>Nước ngoài</u>	<b>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</b>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.182.006.435.070	246.375.355.180	2.428.381.790.250
Tài sản bộ phận	7.341.972.230.069	-	7.341.972.230.069
Tổng chi phí mua TSCĐ	551.811.833	-	551.811.833

**40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty liên kết
Và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc - Chi tiết tại Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>6 tháng đầu năm 2021</u>	<u>6 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>22.074.278.008</b>	<b>64.721.021.886</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	281.606.455	1.620.659.922
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	125.664.403	223.629.743
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	82.545.280	81.617.600
Công ty Cổ phần Lilama 10	5.740.108.934	2.285.562.706
Công ty Cổ phần Lilama 18	10.905.138.922	32.350.063.349
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	2.126.427.741	26.600.755.556
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	2.812.786.273	1.558.733.010
<b>Mua hàng</b>	<b>669.478.396.714</b>	<b>480.226.301.132</b>
Công ty Cổ phần Lilama 10	118.138.890.065	133.049.501.106
Công ty Cổ phần Lilama 18	363.483.384.727	216.084.741.315
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	22.988.867.382	16.915.162.323
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	147.048.380.389	92.798.639.504
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	17.818.874.151	21.378.256.884



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
<b>Lãi cho vay</b>	<b>6.255.020.375</b>	<b>6.289.578.499</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	5.072.014.131	5.100.036.309
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.183.006.244	1.189.542.190
<b>Dự phòng lãi cho vay</b>	<b>6.255.020.375</b>	<b>6.103.054.507</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.183.006.244	1.003.018.198
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	5.072.014.131	5.100.036.309
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>6.089.166.530</b>	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.560.400.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	2.365.947.500	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	162.819.030	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>43.141.018.336</b>	<b>37.565.902.637</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	14.615.658.479	14.305.891.379
Công ty Cổ phần Lilama 10	4.295.778.333	6.771.612.846
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	13.029.936.273	4.755.122.983
Công ty Cổ phần Lilama 18	4.012.309.908	4.525.287.796
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.510.895.558	3.510.895.558
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.573.678.957	2.633.738.957
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	1.058.451.068	1.022.261.694
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	4.709.760	1.491.424
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	39.600.000	39.600.000
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>	<b>86.409.922.800</b>	<b>95.986.472.041</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	46.619.078.131	46.365.949.049
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	11.431.018.327
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.409.793.614	1.409.793.614
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	26.950.032.728	36.779.711.051
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>135.485.661.877</b>	<b>135.485.661.877</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	109.861.383.422	109.861.383.422
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	25.624.278.455
<b>Phải thu khác</b>	<b>56.351.365.944</b>	<b>49.792.329.569</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	44.179.471.053	39.107.456.922
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	8.048.396.691	6.865.390.447
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200
Công ty Cổ phần Lilama 10	411.835.750	218.006.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	480.917.750	287.216.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	98.756.500	182.272.000
<b>Phải trả người bán</b>	<b>375.759.329.306</b>	<b>313.893.169.352</b>
Công ty Cổ phần Lilama 18	209.750.783.024	142.008.425.722
Công ty Cổ phần Lilama 10	101.477.885.711	99.076.295.537
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	35.268.690.564	51.522.432.208
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	395.130.000	141.800.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	28.866.840.007	21.144.215.885

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>257.909.120</b>	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	257.909.120	-
<b>Phải trả khác</b>	<b>7.110.486.632</b>	<b>8.609.148.456</b>
Công ty Cổ phần Lilama 18	3.223.396.960	2.864.745.248
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.604.342.144	5.487.399.424
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	114.285.056	102.543.872
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	30.338.880	16.336.320
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	38.864.960	38.864.960
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	57.018.632	57.018.632
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	42.240.000	42.240.000

Tổng thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị được hưởng như sau:

<u>Hội đồng quản trị</u>	<u>Chức vụ</u>	6 tháng đầu năm	
		2021	2020
		VND	VND
Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch	258.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch, miễn nhiệm ngày 01/11/2020	-	258.000.000
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	42.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên	42.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	42.000.000	30.000.000

  

<u>Ban Tổng Giám đốc</u>	<u>Chức vụ</u>	6 tháng đầu năm	
		2021	2020
		VND	VND
Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	240.000.000	240.000.000
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc	192.000.000	192.000.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	192.000.000	192.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	192.000.000	192.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	192.000.000	192.000.000

**41 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

*[Signature]*

*[Signature]*



Lại Việt Tân  
Người lập

Tô Phi Sơn  
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

## PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN

Tham chiếu	STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2021 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (1)	1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I: Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2021/518/HĐTDHM ngày 01/02/2021 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 14/06/2021	2.600.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đến ngày 31/12/2021	792.897.055.258	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng	Không có tài sản đảm bảo
	2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà: Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2021/518/HĐTD ngày 01/02/2021	200.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đến ngày 31/12/2021	2.608.447.695	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Không có tài sản đảm bảo
	3	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long: Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 97/2021/HĐTD/PHG/01 ngày 12/04/2021	1.300.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình	Đến hết ngày 12/04/2022	280.432.088.565	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình	Không có tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Lilama 5 (2)	1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn: Hợp đồng cho vay từng lần số 18910307/2018- HĐCVTL/NHCT422-LILAMA ngày 6/7/2018	8.200.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	Không vượt quá 9 tháng và khoản vay này đã quá hạn thanh toán	5.558.523.200	Thanh toán chi phí hợp lý thực hiện HĐKT số 01/XL3-LL5 ngày 12/12/2017 - thi công xây dựng nhà máy nghiền xi măng, nhà nén khí, dự án xi măng Bim Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp
	2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn: Hợp đồng tín dụng số 50201/2017-HĐTD/NHCT422-LONGPHU1 ngày 28/02/2017	40.000.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	09 tháng và khoản vay này đã quá hạn thanh toán	8.253.852.129	Thanh toán chi phí dự án nhà máy nhiệt điện Long Phú 1	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp
	3	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn: Hợp đồng cho vay từng lần số 17881509/2017- HĐCVTL/NHCT422-PHUTHO ngày 18/09/2017	40.000.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	Không vượt quá 9 tháng và khoản vay này đã quá hạn thanh toán	30.016.151.585	Thanh toán chi phí hợp lý thực hiện gói thầu xây lắp trạm biến áp 220kv Phú Thọ	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp
	4	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/295277/HĐTD ngày 28/12/2018	197.224.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	12 tháng và khoản vay này đã quá hạn thanh toán	183.375.052.148	Bổ sung vốn lưu động	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, ký quỹ.

## PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN

Tham chiếu	STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2021 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Lilama 7 (3)	1	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng: Hợp đồng tín dụng hạn mức 17.07/2020/HĐTD ngày 21/07/2020	60.000.000.000	Lãi suất được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ	Được xác định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ	39.999.999.643	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản cầm cố nêu trong hợp đồng
	2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2000-LAV-202001397 ngày 13/11/2020	40.000.000.000	Lãi suất được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ	Được xác nhận cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận trên từng giấy nhận nợ	35.783.087.740	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (4)	1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	Quy định cụ thể trên các hợp đồng tín dụng hạn mức	Lãi suất được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ	Được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ	97.071.044.351	Thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình	Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản
<b>Tổng cộng</b>						<b>1.475.995.302.314</b>		

## PHỤ LỤC 2 : VAY DÀI HẠN

Tham chiếu	STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Tài sản thuê	Thời hạn thuê (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2021	Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (1)	1	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: Hợp đồng cho thuê tài chính số 102.16.02/CTTC ngày 03/02/2016	Cần trục tháp 50 tấn và hệ thống tời	72 tháng	Lãi suất từng lần thông báo của bên cho vay	3.234.275.000	3.234.275.000
	2	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội: Hợp đồng cho thuê tài chính số 21718000077/HĐCTTC ngày 20 tháng 07 năm 2018	Xe ô tô Toyota Innova G2.0	60 tháng	Lãi suất từng lần thông báo của bên cho vay	329.414.400	146.406.400
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (4)	1	Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Xe tải thùng có gắn cầu trục 15 tấn	60 tháng	Lãi suất điều chỉnh 6 tháng/ lần, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 4,5 tháng/ năm	1.081.850.009	393.399.996
<b>Tổng cộng</b>						<b>4.645.539.409</b>	<b>3.774.081.396</b>

